

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC) Quý 1/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/04/2025 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 1/2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng Quý 1/2025 (Văn bản số 644/HHVN-TCKT ngày 28/04/2025).

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, VP. L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



**CHÁNH VĂN PHÒNG
Trần Tuấn Hải**

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Số: 644/HHVN-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận trên
BCTC riêng quý 1 năm 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.108.397.539	65.085.903.319	(40.977.505.780)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 47 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 2 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 10 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 2 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TGD, TCKT, Dn.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2025	01.01.2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.449.817.025.219	2.222.671.378.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	453.925.732.241	322.930.807.932
1. Tiền	111		403.165.732.241	272.428.807.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.760.000.000	50.502.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.366.900.000.000	1.324.907.174.250
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	1.366.900.000.000	1.324.907.174.250
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		425.201.609.790	365.711.524.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	221.799.436.619	222.971.807.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	88.067.412.901	73.091.281.040
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.216.000.000	13.216.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	385.459.887.699	339.784.197.850
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(284.769.694.378)	(284.780.328.729)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		132.948.851.789	137.400.989.697
1. Hàng tồn kho	141	9	337.268.442.589	341.720.580.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.840.831.399	71.720.882.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.916.477.405	5.876.143.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.385.868.359	57.756.292.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	7.538.485.635	8.088.446.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2025	01.01.2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.073.507.589.141	12.190.243.448.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		482.818.464.271	531.071.124.866
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	389.177.259.730	471.101.268.994
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	93.641.204.541	59.969.855.872
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		665.469.286.108	741.566.363.684
1. TSCĐ hữu hình	221	11	657.597.408.663	732.970.430.801
- Nguyên giá	222		5.931.122.494.054	5.941.341.461.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.273.525.085.391)	(5.208.371.030.527)
3. TSCĐ vô hình	227	12	7.871.877.445	8.595.932.883
- Nguyên giá	228		28.181.758.628	28.181.758.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.309.881.183)	(19.585.825.745)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	195.079.899.415	202.548.041.956
- Nguyên giá	231		443.576.848.623	443.576.848.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(248.496.949.208)	(241.028.806.667)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.634.561.665	21.225.570.819
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	29.634.561.665	21.225.570.819
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	10.671.792.508.773	10.671.792.508.773
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.511.439.628.364	10.511.439.628.364
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		403.834.081.788	403.834.081.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(260.660.502.127)	(260.660.502.127)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.712.868.909	22.039.838.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28.712.868.909	22.039.838.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.523.324.614.360	14.412.914.827.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2025	01.01.2025
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.097.723.941.061	1.011.422.551.457
I. Nợ ngắn hạn	310		916.640.891.322	832.935.182.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	86.191.767.567	77.414.834.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.471.387.151	22.164.650.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.190.751.655	922.942.745
4. Phải trả người lao động	314		23.195.335.459	79.638.465.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.640.740.554	5.845.237.358
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	143.048.813.919	3.236.056.371
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	621.985.150.248	620.649.301.249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.916.944.769	23.063.694.769
II. Nợ dài hạn	330		181.083.049.739	178.487.368.529
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	53.670.049.739	52.009.918.529
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	127.413.000.000	126.477.450.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.425.600.673.299	13.401.492.275.760
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	13.425.600.673.299	13.401.492.275.760
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.075.293.582	42.075.293.582
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.377.645.379.717	1.353.536.982.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.353.536.982.178	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		24.108.397.539	1.353.536.982.178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.523.324.614.360	14.412.914.827.217

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Dung



Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	916.595.235.027	350.129.189.171
2. Các khoản giảm trừ	02	24	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		916.595.235.027	350.129.189.171
4. Giá vốn hàng bán	11	25	903.468.747.777	289.904.043.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.126.487.250	60.225.145.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	54.969.849.031	86.002.359.183
7. Chi phí tài chính	22	27	6.641.440.111	35.511.263.696
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>3.249.322.105</i>	<i>5.264.127.880</i>
8. Chi phí bán hàng	24	28	2.287.943.772	3.575.384.513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	36.413.943.324	45.818.298.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.753.009.074	61.322.558.517
11. Thu nhập khác	31	30	6.123.056.640	4.246.160.367
12. Chi phí khác	32	31	4.767.668.175	482.815.565
13. Lợi nhuận khác	40		1.355.388.465	3.763.344.802
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.108.397.539	65.085.903.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.108.397.539	65.085.903.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		20	54

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Dung



Lê Duy Dương




Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3	
			Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.108.397.539	65.085.903.319
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		83.649.054.662	85.481.205.595
- Các khoản dự phòng	03		(10.634.351)	9.346.298.426
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.530.861.475)	(28.117.589.939)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.695.414.807)	(35.423.928.053)
- Chi phí lãi vay	06		3.249.322.105	5.264.127.880
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.769.863.673	101.636.017.228
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(172.577.852.351)	(301.013.824.633)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.452.137.908	13.229.689.569
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		205.028.433.373	306.546.656.289
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.713.364.028)	(15.548.374.978)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.013.592.520	104.850.163.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(47.480.000)	(41.462.037.037)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(138.652.174.250)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.826.570.030	281.679.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.060.168.221	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		48.336.298.251	101.564.788.713
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		128.349.890.771	206.414.952.188
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		322.930.807.932	480.875.972.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.645.033.538	8.808.708.017
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	453.925.732.241	696.099.633.143

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu


Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT


Lê Duy Dương

Tổng giám đốc


Nguyễn Cảnh Tĩnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Trong quý 1 năm 2025, kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất nhập khẩu là yếu tố thuận lợi lớn cho hoạt động vận tải biển. Tuy nhiên sự phục hồi kinh tế toàn cầu còn chậm và bất định ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vận chuyển hàng hóa, có thể làm giảm sản lượng. Căng thẳng tại các khu vực Biển Đỏ tiếp tục gây gián đoạn tuyến, làm tăng chi phí hoạt động và tạo biến động lớn, khó lường về giá cước vận tải quốc tế. Áp lực cạnh tranh từ đội tàu mới trên thị trường quốc tế gia tăng, tạo sức ép lên doanh thu và lợi nhuận từ mảng vận tải biển. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chịu tác động chung của ảnh hưởng thị trường vận tải biển quốc tế do đó trong quý Tổng công ty chỉ đạt 24 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, cùng kỳ năm trước là 65 tỷ đồng.

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Ngày 29/9/2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam ban hành Quyết định số 378/QĐ-HHVN về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh

010010
TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI
VIỆT NAM
-CTCP
ĐỐNG ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP. Hiện tại, Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	
4	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
5	Công ty Nhân lực VIMC - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	
6	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 15 - các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

2.3.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

2.3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán theo chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03

2.3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35

2.3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

2.3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, toàn bộ chi phí sửa chữa được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.2.

2.3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/3/2025, toàn bộ chi phí lãi vay trên dư nợ gốc được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

2.3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

2.3.16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

2.3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chi tiết	31/03/2025	01/01/2025
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	3.436.193.985	3.121.559.730
Tiền gửi ngân hàng	399.729.538.256	269.307.248.202
Các khoản tương đương tiền (*)	50.760.000.000	50.502.000.000
Cộng	453.925.732.241	322.930.807.932

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2025	01/01/2025
	(VND)	(VND)
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	1.366.900.000.000	1.324.907.174.250
Cộng	1.366.900.000.000	1.324.907.174.250

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	32.668.195.479	(793.136.329)	22.293.438.669	(793.136.329)
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	-		-	
Công ty CP Phát triển Hàng hải	1.386.640		-	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	9.193.989.934		-	
Công ty CP VIMC Logistics	4.046.991.683		3.863.076.849	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	611.993.880		484.977.024	
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	-		81.313.983	
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	221.735.430		221.735.430	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	972.000.000		648.000.000	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	71.558.072		60.585.295	
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	-		125.000.000	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	16.745.272.580		15.836.408.929	
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	6.914.635		76.198.288	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	283.530		99.932.011	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	2.932.766		3.074.531	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	793.136.329	(793.136.329)	793.136.329	(793.136.329)
Bên khác	189.131.241.140	(25.751.413.413)	200.678.368.759	(25.751.413.413)
Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư HB	136.654.520.880		146.268.626.306	
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	-		61.257.567	
Ocean Network Express Pte Ltd	-		-	
Tristan Shipping Agencies Sdn Bhd	-		482.379.948	
Công ty CP công trình giao thông Hải Phòng	6.768.939.533	(2.794.578.599)	6.768.939.533	(2.794.578.599)
Khách hàng khác	29.049.512.003	(6.298.566.090)	30.438.896.681	(6.298.566.090)
Cộng	221.799.436.619	(26.544.549.742)	222.971.807.428	(26.544.549.742)

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

Chi tiết	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (*)	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty CP Thương mại và Xây dựng T&T Việt Nam	3.939.762.219		6.026.238.532	
Công ty TNHH ROLAND BERGER	3.152.225.663		3.152.225.663	
Các đối tượng khác	25.556.558.248	(1.032.231.218)	8.493.950.074	(1.032.231.218)
Cộng	88.067.412.901	(56.451.097.989)	73.091.281.040	(56.451.097.989)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu về cho vay	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	13.216.000.000	-	13.216.000.000	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	6.716.000.000	-	6.716.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (ii)	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Dài hạn	389.177.259.730	-	471.101.268.994	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	25.190.321.528	-	26.869.321.528	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	550.000.000	-	550.000.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA (iii)	125.631.000.000	-	124.992.450.000	-
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (iv)	237.805.938.202	-	318.689.497.466	-
Cộng	402.393.259.730	-	484.317.268.994	-

(i) Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 đồng.

(ii) Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiến độ sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính.

(iii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%) /năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

(iv) Khoản phải thu công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

8. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Tạm ứng cho nhân viên	7.861.324.582		4.872.519.106	
Ký cược, ký quỹ	488.576.875	(162.556.875)	488.060.875	(162.556.875)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	68.257.420.975	(68.457.420.975)	68.457.420.975	(68.457.420.975)
Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	14.513.356.162		18.846.003.587	
Phải thu về lãi cho vay	106.657.315.413	(7.713.305.729)	75.359.962.000	(7.713.305.729)
Phải thu thuế GTGT đầu vào của dự án bến số 2 Cảng Ba Ngòi	12.810.751.466		12.810.751.466	
Phải thu Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(104.164.735.511)	106.209.633.907	(104.164.735.511)
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	15.682.105.689	(5.622.699.320)	15.682.105.689	(5.622.699.320)
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	4.827.308.497		7.769.322.276	
Các khoản phải thu khác	48.152.094.133	(12.217.699.764)	29.288.417.969	(12.217.699.764)
Cộng	385.459.887.699	(198.338.418.174)	339.784.197.850	(198.338.418.174)

Trong đó phải thu các bên có liên quan như sau:

Trong đó	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	295.923.036.338	(196.027.777.114)	295.923.036.338	(190.405.077.794)
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	143.952.000		143.952.000	
Công ty CP Phát triển Hàng hải	2.100.000		2.100.000	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	70.704.005.549	(70.704.005.549)
Công ty CP Cảng Cam Ranh (1)	12.810.751.466		12.810.751.466	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	60.000.000		60.000.000	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	240.000.000		240.000.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	7.975.530		7.975.530	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	66.000.000		66.000.000	
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	823.841.637		823.841.637	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	11.022.557.947		11.022.557.947	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	4.843.684.713	-	4.843.684.713	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang (2)	106.209.633.907	(109.787.434.831)	106.209.633.907	(104.164.735.511)
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	312.000.000		312.000.000	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	215.700.000		215.700.000	
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	74.364.000		74.364.000	
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	6.700.148.507	(6.602.648.507)	6.700.148.507	(6.602.648.507)
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.655.210.725		1.655.210.725	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	61.002.015.761		61.002.015.761	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	36.000.000		36.000.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	15.682.105.689	(5.622.699.320)	15.682.105.689	(5.622.699.320)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(1) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 – Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh.

(2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin bao gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng công ty trả hộ.

NỢ XẤU

Chi tiết	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(104.164.735.511)	2.044.898.396	106.209.633.907	(104.164.735.511)	2.044.898.396
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	0	-	-	0	-	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-
Tổng công ty xây dựng đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-
Dermar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-
Các đối tượng khác	41.803.006.684	(31.221.169.316)	10.581.837.368	41.813.641.035	(31.231.803.667)	10.581.837.368
Cộng	297.396.430.142	(284.769.694.378)	12.626.735.764	297.407.064.493	(284.780.328.729)	12.626.735.764

TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
Cộng	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

9. HÀNG TỒN KHO

Chi tiết	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	122.406.123.349		126.234.528.695	
Công cụ, dụng cụ trong kho	298.594.749		259.796.286	
Chi phí SXKD dở dang	3.176.056.654		3.988.278.877	
Hàng hóa tồn kho (*)	211.387.667.837	(204.319.590.800)	211.237.976.639	(204.319.590.800)
Cộng	337.268.442.589	(204.319.590.800)	341.720.580.497	(204.319.590.800)

(*) Hàng hóa trong đó bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Tại thời điểm 31/3/2025, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Ngắn hạn	6.916.477.405	5.876.143.841
Chi phí công cụ dụng cụ	289.441.008	259.683.342
Chi phí mua bảo hiểm	6.101.167.566	4.941.475.030
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	51.305.934	80.649.412
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	474.562.897	594.336.057
Dài hạn	28.712.868.909	22.039.838.445
Tiền thuê đất trả trước	15.457.663.750	15.600.831.235
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	10.948.836.620	4.072.431.331
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.282.920.046	2.333.959.116
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.448.493	32.616.763
Cộng	35.629.346.314	27.915.982.286

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CDHH khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2025	246.258.984.717	52.015.307.943	5.631.291.044.349	11.536.069.319	240.055.000	5.941.341.461.328
- Tăng trong kỳ	0	0	0	83.834.545	0	83.834.545
- Giảm trong kỳ	0	0	10.302.801.819	0	0	10.302.801.819
- Tại ngày 31/03/2025	246.258.984.717	52.015.307.943	5.620.988.242.530	11.619.903.864	240.055.000	5.931.122.494.054
KHẤU HAO LŨY KÊ						
- Tại ngày 01/01/2025	151.403.763.387	27.735.657.793	5.019.195.639.416	9.795.914.931	240.055.000	5.208.371.030.527
- Trích khấu hao	3.289.585.155	1.427.795.824	70.659.874.332	79.601.372	0	75.456.856.683
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	10.302.801.819	0	0	10.302.801.819
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	10.302.801.819	0	0	10.302.801.819
+ Giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/03/2025	154.693.348.542	29.163.453.617	5.079.552.711.929	9.875.516.303	240.055.000	5.273.525.085.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2025	94.855.221.330	24.279.650.150	612.095.404.933	1.740.154.388	0	732.970.430.801
- Tại ngày 31/03/2025	91.565.636.175	22.851.854.326	541.435.530.601	1.744.387.561	0	657.597.408.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2025	397.725.529	27.432.134.299	351.898.800	0	28.181.758.628
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/03/2025	397.725.529	27.432.134.299	351.898.800	0	28.181.758.628
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2025	397.725.529	18.836.201.416	351.898.800	0	19.585.825.745
- Trích khấu hao	0	724.055.438	0	0	724.055.438
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/03/2025	397.725.529	19.560.256.854	351.898.800	0	20.309.881.183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2025	0	8.595.932.883	0	0	8.595.932.883
- Tại ngày 31/03/2025	0	7.871.877.445	0	0	7.871.877.445

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2025	442.711.786.623	0	0	0	442.711.786.623
- Tăng trong năm	865.062.000	0	0	0	865.062.000
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/03/2025	443.576.848.623	0	0	0	443.576.848.623
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2025	211.206.698.453	0	0	0	211.206.698.453
- Trích khấu hao	29.822.108.214	0	0	0	29.822.108.214
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/03/2025	241.028.806.667	0	0	0	241.028.806.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2025	231.505.088.170	0	0	0	231.505.088.170
- Tại ngày 31/03/2025	202.548.041.956	0	0	0	202.548.041.956

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại 31/3/2025, chi phí Xây dựng cơ bản dở dang là 29.634.561.665 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/03/2025			01/01/2025		
		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty con			10.511.439.628.364	(157.161.314.204)	10.511.439.628.364	(157.161.314.204)	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	65,45%	1.132.519.248.000		1.132.519.248.000		65,45%
Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	92,56%	4.781.733.756.600		4.781.733.756.600		92,56%
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	75,00%	1.435.500.000.000		1.435.500.000.000		75,00%
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	QNP	75,01%	415.459.150.120		415.459.150.120		75,01%
Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	80,90%	582.796.641.000		582.796.641.000		80,90%
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	51,00%	125.101.000.800		125.101.000.800		51,00%
Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	99,01%	259.192.479.128		259.192.479.128		99,01%
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			-	-			51,00%
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		56,00%	38.073.259.493	(16.080.698.577)	38.073.259.493	(16.080.698.577)	56,00%
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang		100,00%	395.301.093.431	(124.724.078.779)	395.301.093.431	(124.724.078.779)	100,00%
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	51,00%	75.684.000.000		75.684.000.000		51,00%
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	51,00%	10.200.000.000		10.200.000.000		51,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		100,00%	-		-		100,00%
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	51,05%	166.306.435.800		166.306.435.800		51,05%
Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	0,00%	-				51,00%
Công ty CP VIMC Logistics	VLG	56,72%	47.563.558.000		47.563.558.000		56,72%
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		60,00%	31.459.005.992	(16.356.536.848)	31.459.005.992	(16.356.536.848)	60,00%
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	56,58%			-		56,58%
Công ty CP Vinalines Nha Trang		91,79%			-		91,79%
Công ty CP Vận tải Container VIMC ⁽ⁱⁱ⁾		99,56%	1.014.550.000.000		1.014.550.000.000		91,79%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			403.834.081.788	(100.058.563.466)	403.834.081.788	(100.058.563.466)	
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	43,32%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	35.865.600.000	(35.865.600.000)	47,44%
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		50,00%	39.266.565.460		39.266.565.460		50,00%
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	49,00%	30.895.720.892		30.895.720.892		49,00%
Công ty CP Cảng Khuyến Lương		49,00%	20.846.179.892		20.846.179.892		49,00%
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	DDM	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	NOS	49,00%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%
Công ty CP Cảng Năm Căn		49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA		11,07%	55.886.479.724		55.886.479.724		11,07%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		36,00%	-		-		36,00%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		14,98%	169.387.500.000	(37.850.927.646)	169.387.500.000	(37.850.927.646)	14,98%
Công ty TNHH SCIB Vinalines Đồng Đô		49,14%	-		-		49,14%
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	33,49%	25.344.000.000		25.344.000.000		33,49%
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu (iv)			-		-		26,46%
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	ISG	36,00%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%
Các khoản đầu tư khác			17.179.300.748	(3.440.624.457)	17.179.300.748	(3.440.624.457)	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC	10,15%	4.431.254.923		4.431.254.923		10,15%
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng		12,92%	11.643.115.357	(2.335.841.167)	11.643.115.357	(2.335.841.167)	12,92%
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư			147.178		147.178		0,00%
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation			1.104.783.290	(1.104.783.290)	1.104.783.290	(1.104.783.290)	

(i) Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty Hàng hải Việt Nam sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(ii) Thực hiện Kết luận của Thanh tra chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn “Cảng Quy Nhơn” và Ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/5/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành “Hợp Thành”. Ngày 29/5/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ Cảng Quy Nhơn cho Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được thực hiện thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

trị chuyển giao bao gồm: (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó: (1) Ngày 27/5/2019, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chuyển trả cho Hợp Thành số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND. (2) Lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hiện các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
<i>Bên liên quan</i>	3.762.405.180	25.913.429.807
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	0	1.739.374.695
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	16.000.000	13.600.000
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	0	34.781.773
Công ty CP Cảng Hải Phòng	0	81.474.391
Công ty CP Cảng Sài Gòn	0	6.455.987.545
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	0	1.820.343.856
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	3.559.157.835	9.472.126.452
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	0	2.009.410.801
Công ty CP Cảng Cần Thơ	0	420.829.870
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	0	2.991.409.933
Công ty CP Vận tải Container VIMC	132.772.332	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	0	156.764.859
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	0	88.128.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	0	39.220.632
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	0	529.416.000
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	54.475.013	60.561.000
<i>Bên khác</i>	73.513.363.759	94.744.092.411
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Các nhà cung cấp khác	41.446.221.025	62.676.949.677
Cộng	77.275.768.939	120.657.522.218

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiết	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
<i>Bên liên quan</i>	153.000.000	153.000.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	153.000.000	153.000.000
<i>Bên khác</i>	6.318.387.151	22.011.650.361
Đối tượng khác	6.318.387.151	22.011.650.361
Cộng	6.471.387.151	22.164.650.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số phải thu cuối kỳ (VND)	Số phải nộp cuối kỳ (VND)
Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	686.752.575	1.240.843.365	918.555.697	65.980.504	1.009.040.243
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
Thuế thu nhập cá nhân	277.883.571	235.778.950	9.128.413.674	8.800.461.057	277.883.571	563.731.567
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	633.300.000	-	4.125.044.160	-	83.339.300	3.575.083.460
Các loại thuế khác	-	-	43.896.385	1.000.000	-	42.896.385
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	411.220	7.000.000	7.411.220	-	-

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.113.163.354	5.227.401.758
Chi phí phải trả khác	527.577.200	617.835.600
Cộng	7.640.740.554	5.845.237.358

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	668.919.994	352.253.329
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	0	2.883.803.042
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	142.379.893.925	0
Cộng	143.048.813.919	3.236.056.371

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Phải trả ngắn hạn khác	621.985.150.248	620.649.301.249
Phải nộp Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	4.708.108.607	2.313.674.720
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.760.000	188.760.000
Phải trả lãi vay	576.065.972.957	572.241.953.784
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.727.615.257	43.376.149.453
Phải trả dài hạn khác	53.670.049.739	52.009.918.529
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.861.020.826	52.009.918.529
Phải trả dài hạn khác	2.809.028.913	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Trong đó phải trả khác các bên có liên quan:

Bên liên quan ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	0	60.000.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	0	12.000.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	0	12.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	28.502.905.649	27.285.346.321
Cộng	28.502.905.649	27.369.346.321
Bên liên quan dài hạn	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	21.285.058.806	21.285.058.806
Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.347.357.591	11.138.184.781
Công ty CP Phát triển hàng hải	131.024.205	131.024.205
Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Cộng	32.401.420.542	33.192.247.732

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2025	01/01/2025
	(VND)	(VND)
Dài hạn: Vay vốn PSA Việt Nam (ii)	127.413.000.000	126.477.450.000

Khoản vay PSA Việt Nam để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần đối với VIMC là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
01/01/2024	12.005.880.000.000		140.250.978.606	12.146.130.978.606
- Lãi trong năm trước	0		1.353.536.982.178	1.353.536.982.178
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	0	42.075.293.582	(42.075.293.582)	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	0		(50.673.000.000)	(50.673.000.000)
- Trích lập quỹ người quản lý			(1.176.115.000)	(1.176.115.000)
- Trả cổ tức	0		(46.326.570.024)	(46.326.570.024)
31/12/2024	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.353.536.982.178	13.401.492.275.760
01/01/2025	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.353.536.982.178	13.401.492.275.760
- Lãi trong năm nay	0		24.108.397.539	24.108.397.539
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển				
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				
- Trích lập quỹ người quản lý				
- Trả cổ tức				
31/03/2025	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.377.645.379.717	13.425.600.673.299

Vốn góp của Nhà nước tại ngày đầu năm và tại ngày cuối quý là 11.942.133.000.000 đồng chiếm 99,47% vốn điều lệ.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)
- Doanh thu bán hàng	668.871.669.468	1.395.797.787
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	247.723.565.559	348.733.391.384
+ Doanh thu hoạt động vận tải	207.412.055.341	310.151.483.223
+ Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.741.862.748	1.522.535.664
+ Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	35.794.068.169	33.535.991.481
+ Doanh thu cấp dịch vụ khác	2.775.579.301	3.523.381.016
- Doanh thu bán thanh lý hàng tồn kho	0	0
Cộng	916.595.235.027	350.129.189.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	666.365.427.353	1.365.980.909
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	237.103.320.424	288.538.062.334
+ <i>Giá vốn dịch vụ vận tải</i>	208.205.375.345	259.623.975.469
+ <i>Giá vốn dịch vụ khai thác CB và DVHH</i>	1.623.052.355	1.416.584.596
+ <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi</i>	25.196.542.280	24.846.261.754
+ <i>Giá vốn cấp dịch vụ khác</i>	2.078.350.444	2.651.240.515
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	903.468.747.777	289.904.043.243

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.254.203.846	22.850.418.528
Lãi bán các khoản đầu tư	0	29.502.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.546.496.610	17.827.119.653
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	29.530.861.475	15.721.895.331
Doanh thu hoạt động tài chính khác	638.287.100	100.025.671
Cộng	54.969.849.031	86.002.359.183

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)
Chi phí lãi vay	3.249.322.105	5.264.127.880
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ trong kỳ	3.391.737.276	21.066.785.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	0	0
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	0	8.993.775.667
Chi phí hoạt động tài chính khác	380.730	186.574.390
Cộng	6.641.440.111	35.511.263.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.750.530.275	2.635.683.923
Chi phí khác bằng tiền	537.413.497	939.700.590
Cộng	2.287.943.772	3.575.384.513

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.506.964	353.307.197
Chi phí nhân viên quản lý	15.026.803.198	22.879.644.244
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	402.564.456	153.889.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.039.404.369	2.813.185.985
Thuế, phí và lệ phí	2.702.940.145	2.223.929.947
Chi phí dự phòng	(10.634.351)	352.522.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.080.240.804	8.156.155.517
Chi phí khác bằng tiền	11.911.117.739	8.885.662.785
Cộng	36.413.943.324	45.818.298.385

30. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.462.575.185	0
Tiền phạt thu được	98.395.440	12.000.000
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	853.954.326	939.301.460
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	1.266.248.514	1.207.526.997
Thù lao từ đại diện vốn góp	1.920.486.000	1.744.644.400
Các khoản thu nhập khác	521.397.175	342.687.510
Cộng	6.123.056.640	4.246.160.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

31. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	0	60.500.000
- Chi tài trợ ủng hộ	0	330.000.000
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	723.754.878	0
- Các khoản khác	4.043.913.297	92.315.565
Cộng	4.767.668.175	482.815.565

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Diễn giải	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.108.397.539
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.589.414.402
- Khấu hao TSCĐ là xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ đồng	38.948.268
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	5.550.466.134
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	5.652.790.654
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	5.652.790.654
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã loại trừ khi tính thuế năm trước	
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	24.045.021.287
Lỗ năm trước chuyển sang	(24.045.021.287)
Tổng thu nhập tính thuế	0
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.133.850.176	78.456.316.853
Chi phí nhân công	31.236.665.536	60.969.573.211
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	623.838.355	348.177.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.986.692.200	85.481.205.595
Thuế, phí và lệ phí	4.176.716.030	2.223.929.947
Chi phí dự phòng	(10.634.351)	352.522.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.301.106.687	95.198.503.487
Chi phí khác bằng tiền	25.555.475.191	14.915.132.814
Cộng	277.003.709.824	337.945.361.930

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1. SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngày 24/3/2025, Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES “VIMC ARIES SHIPPING” được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110996062 với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Theo Quyết định số 228/QĐ-HHVN ngày 10/9/2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam góp 2,55 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ tại VIMC ARIES SHIPPING bằng tài sản và bằng tiền.

34.2. BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2025 (VNĐ)	Quý 1 năm 2024 (VNĐ)
Doanh thu		32.969.281.091	62.900.796.066
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	532.555.292	363.191.285
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	137.089.064
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	21.587.172.053	51.958.366.844
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.162.344.590	1.967.767.809
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	3.431.232.416	381.377.340
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	309.533.400
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	3.150.000	23.590.000
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	212.577.795	76.278.160
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	-	4.363.201.029
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	-	540.073.003
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	1.041.958.830	875.991.893
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.086.107.854	1.421.184.906
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	10.001.979	10.378.715
Công ty CP Vận tải Container VIMC	Công ty con	332.497.391	
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	2.256.201.331	124.667.550
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	49.776.911	41.763.653
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	90.000.000	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	144.204.649	183.498.816
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	3.620.371
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	29.500.000	119.222.228
Mua hàng hóa dịch vụ		595.649.488	15.507.617.774
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	920.751.817
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	317.286.232	129.683.333
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	69.750.058
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	179.867.455
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	3.501.570.249
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	3.959.426.825
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	34.171.991
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	-	116.330.014
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	-	1.488.932.794
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	148.793.251	136.248.279
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	106.954.992	116.070.585
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	3.892.132.537
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	Công ty liên kết	-	595.801.333
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	209.161.985
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	54.400.000
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	22.615.013	103.318.519
Lãi cho vay		2.631.421.369	2.727.168.539
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	250.505.618	340.997.109
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	2.283.415.751	2.287.588.096
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	97.500.000	98.583.334
Thu nhập khác		1.266.248.514	1.207.526.997
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	1.266.248.514	1.207.526.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 1 năm 2025 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	752.713.828	595.963.440
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGĐ	630.755.068	615.877.760
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	569.861.468	510.486.400
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	569.861.468	521.286.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	569.861.468	477.286.400
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	561.461.468	465.598.560
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	561.461.468	479.728.560
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	546.374.600	499.010.125
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	525.313.448	505.286.400
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	351.263.688	344.012.160
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	351.263.688	285.182.720

34.3. CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(1) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 25/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

(2) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

(3) Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

stt	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

34.4. THÔNG TIN KHÁC

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Trưởng ban TCKT

Tổng Giám đốc

Jul

Nguyễn Thị Dung

Linn

Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tỉnh